

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/09/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 24/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó chủ tịch
Ông Phùng Văn Thanh	Thành viên
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hương Lan	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Thoại	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01/3/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo Quyết định số 287/HĐQT-QĐ/LICOGI 12 ngày 10/8/2020)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Xuân Quang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

*Số: 120/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NV3***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Licogi 12

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 12

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 12, được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature, likely belonging to Lê Mạnh Hùng.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Lê Mạnh Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		232.556.789.819	243.188.195.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.487.088.334	1.270.142.788
1. Tiền	111	5.1	18.487.088.334	1.270.142.788
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		189.334.000	189.334.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	189.334.000	189.334.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.060.941.507	129.776.451.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	119.317.052.715	141.071.425.626
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	10.187.591.907	1.738.151.999
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9.020.439.379	8.431.016.300
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(21.464.142.494)	(21.464.142.494)
IV. Hàng tồn kho	140		93.612.679.157	110.323.033.386
1. Hàng tồn kho	141	5.7	93.612.679.157	110.323.033.386
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.206.746.821	1.629.233.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	137.959.734	195.437.808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	3.068.787.087	1.433.795.819
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		104.905.615.341	101.871.595.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.163.715.341	70.705.575.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	74.163.715.341	70.705.575.745
- Nguyên giá	222		189.184.669.162	176.439.016.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.020.953.821)	(105.733.440.950)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
- Nguyên giá	228		138.685.576	138.685.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.685.576)	(138.685.576)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	30.741.900.000	31.166.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.641.900.000	31.066.020.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		337.462.405.160	345.059.790.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	250.395.293.599	257.844.362.477
I. Nợ ngắn hạn	310	232.104.280.690	239.989.476.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.13	72.222.273.733	90.507.211.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.14	11.910.546.854	37.612.492.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.15	1.794.114.992	2.446.460.864
4. Phải trả người lao động	314	5.821.187.677	10.105.744.546
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	275.776.363	182.981.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.16	10.048.280.934	13.835.974.797
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.17	128.750.918.373	84.017.428.387
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.281.181.764	1.281.181.764
II. Nợ dài hạn	330	18.291.012.909	17.854.886.390
1. Phải trả người bán dài hạn	331 5.13	8.047.901.267	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 5.14	2.231.893.000	2.231.893.000
7. Phải trả dài hạn khác	337 5.16	923.718.642	923.718.642
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.17	7.087.500.000	14.699.274.748
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	87.067.111.561	87.215.428.500
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.18	87.067.111.561	87.215.428.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.380.364.000	4.380.364.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(2.611.290.000)	(2.611.290.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.190.569.586	11.190.569.586
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	430.344.585	594.755.566
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.677.123.390	3.661.029.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.004.829	5.004.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.672.118.561	3.656.024.519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	337.462.405.160	345.059.790.977

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	253.824.678.624	251.811.677.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		253.824.678.624	251.811.677.952
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	226.785.076.875	224.800.715.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		27.039.601.749	27.010.962.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.270.274.070	861.391.218
7. Chi phí tài chính	22	5.22	7.784.490.027	10.908.652.684
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.784.490.027	10.908.652.684
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	15.384.694.405	14.403.058.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		5.140.691.387	2.560.642.457
11. Thu nhập khác	31	5.24	53.906.150	3.222.925.130
12. Chi phí khác	32	5.24	647.591.234	610.872.641
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(593.685.084)	2.612.052.489
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.547.006.303	5.172.694.946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	874.887.742	1.516.670.427
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.672.118.561	3.656.024.519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	544,92	542,53

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021
Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.547.006.303	5.172.694.946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.287.512.871	11.685.631.909
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.270.274.070)	(4.016.376.378)
- Chi phí lãi vay	06		7.784.490.027	10.908.652.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.348.735.131	23.750.603.161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.630.579.827	23.590.528.232
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.710.354.229	(26.700.775.709)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(41.916.514.388)	7.459.855.870
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		57.478.074	711.083.793
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.335.974.035)	(10.820.619.646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.486.586.961)	(974.286.713)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		438.053.636	365.765.091
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(616.198.759)	(278.807.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.170.073.246)	17.103.346.629
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.745.652.467)	(16.416.636.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.085.723.660
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.075.880.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.153.836	41.391.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.813.378.631)	(12.289.521.486)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		216.659.337.744	209.227.949.164
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(179.537.622.506)	(217.644.172.740)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.921.317.815)	(3.482.360.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.200.397.423	(11.898.584.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		17.216.945.546	(7.084.758.923)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.270.142.788	8.354.901.711
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	5.1	18.487.088.334	1.270.142.788

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/09/2019

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 24/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân tại 31/12/2020 là: 200 người (105 lao động chính thức), (tại 31/12/2019 là 660 người (105 lao động chính thức)).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**STT Tên ngành nghề**

- | | |
|---|---|
| 1 | - Cho thuê ô tô; |
| 2 | - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; |
| 3 | - Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi; |
| 4 | - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; |
| 5 | - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; |
| 6 | - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; |
| | - ... |

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, bê tông thương phẩm...

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các xí nghiệp trực thuộc, Công ty liên kết như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>
Các xí nghiệp trực thuộc:		
Xí nghiệp xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất Bê tông
Xí nghiệp xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nam	Khai thác đá.
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Hà Nội	Sản xuất bê tông và sản xuất gạch.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất và theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm đối với công cụ, dụng cụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xây lắp, của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	343.404.417	398.804.564
Tiền gửi ngân hàng	18.143.683.917	871.338.224
Tổng	18.487.088.334	1.270.142.788

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
a) Chứng khoán kinh doanh		189.334.000	519.810.800	-	189.334.000	492.485.464	-	
Cổ phiếu BID	10.852	189.334.000	519.810.800	-	189.334.000	492.485.464	-	

Khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Mã BID) số lượng cổ phần nắm giữ 10.852 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	119.317.052.715	141.071.425.626
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (*)	32.971.880.958	32.971.880.958
Tổng Công ty Licogi - CTCP	11.898.554.530	12.013.909.530
Công ty Cổ phần bột giấy VNT 19	15.980.925.201	27.042.438.752
Công ty Cổ phần Bông Sen Bắc Ninh	23.168.461.907	9.501.070.305
Các số dư không vượt quá 10% dư nợ phải thu	35.297.230.119	59.542.126.081
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.416.522.732	15.521.346.482
Tổng Công ty Licogi - CTCP	11.898.554.530	12.013.909.530
Công ty Licogi 13	24.050.727	24.050.727
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15	2.024.195.267	2.024.195.267
Công ty Xây dựng số 19	1.169.942.426	1.169.942.426
Công ty Xây dựng 20-LICOGI20	235.461.101	224.929.851
Công ty LICOGI14	64.318.681	64.318.681
Tổng	119.317.052.715	141.071.425.626

(*) Số dư công nợ phải thu tiền khối lượng ghi nhận theo các phiếu giá đã nghiệm thu giai đoạn với Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP của Hợp đồng thi công số: 35/2013/ĐN5-LICOGI12 ngày 25/02/2013. Phần giá trị khối lượng còn lại để quyết toán toàn bộ công trình, Công ty đã làm hồ sơ quyết theo tiến độ chỉ đạo Ban điều hành để trình duyệt trước ngày 28/02/2021 và sẽ bố trí nguồn vốn để chi trả nợ cho các nhà thầu xây lắp đã quyết toán xong.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	10.187.591.907	1.738.151.999
Công ty Cổ phần Việt's Power	2.558.371.700	-
Cty CP xây lắp TM và DV kỹ thuật 2H	2.553.889.712	67.594.205
Công ty TNHH TMDV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH TM và Xây lắp Hà Nội - ME	1.417.676.032	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại MAVINA	1.143.265.614	-
Các đối tượng khác dưới 10% tổng số dư	2.014.388.849	1.170.557.794
Tổng	10.187.591.907	1.738.151.999

5.5 Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	9.020.439.379	-	8.431.016.300	-
Tạm ứng	7.229.716.074	-	6.677.768.036	-
Ký cược, ký quỹ	1.118.045.721	-	1.118.045.721	-
Phải thu khác	672.677.584	-	635.202.543	-
Tổng	9.020.439.379	-	8.431.016.300	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.464.142.494	-	21.464.142.494	-

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó (Nợ xấu tại ngày 31/12/2020)

	Quá hạn trên 03 năm VND
Công ty CP Xây dựng nhà đất	4.875.785.267
Tổng Công ty Licogi	1.477.248.399
Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La	157.054.691
Công ty xây dựng Phú Hòa	80.929.642
Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long	193.830.087
Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	258.622.767
Công ty CP Licogi 15	2.418.372.941
Công ty CP Licogi 19	1.161.572.426
Công ty CP Licogi 14	64.318.681
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Tramico	163.795.200
Công ty CP Licogi 13	24.050.727
Công ty xây dựng cấp thoát nước và HTKT	23.767.500
Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000
Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI	4.579.018
Công ty Xây dựng công trình 136	157.235.500
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà số 6 - Hà nội	116.527.000
Công ty POSCO E&C.LTD	54.627.668
Công ty CP Tasco10	1.309.700.000
Công ty đầu tư xây dựng Hà nội	212.751.780
Cty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Nhà đất	8.209.373.200
Tổng	21.464.142.494

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.348.347.491	-	1.636.330.650	-
Công cụ, dụng cụ	82.566.180	-	19.112.544	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.181.765.486	-	108.667.590.192	-
Công trình TTTMDV và căn hộ cao cấp - 15 tầng DABACO (HĐ65/2019)	42.193.886.749	-	18.768.485.718	-
TC móng tầng hầm, bể ngâm, thân và hoàn thiện điện nước công trình DABACO (HĐ95/2019)	25.308.639.441	-	668.595.699	-
KCN và tầng hầm tổ hợp Phoenix Bắc Ninh	8.914.119.769	-	48.579.716.077	-
Trung tâm Sự Kiện Kinh Bắc	-	-	10.333.131.600	-
Các công trình khác	15.765.119.527	-	30.317.661.098	-
Tổng	93.612.679.157	-	110.323.033.386	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	137.959.734	195.437.808
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	137.959.734	195.437.808
Tổng	137.959.734	195.437.808

5.9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	854.815.044	2.489.806.312	854.815.044	2.489.806.312
Thuế tài nguyên	338.977.275	-	-	338.977.275
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	240.003.500	-	-	240.003.500
Tổng	1.433.795.819	2.489.806.312	854.815.044	3.068.787.087

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	34.299.919.771	123.343.286.955	13.213.331.011	5.582.478.958	176.439.016.695
Tăng trong năm	-	12.745.652.467	-	-	12.745.652.467
Mua trong năm	-	12.745.652.467	-	-	12.745.652.467
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	34.299.919.771	136.088.939.422	13.213.331.011	5.582.478.958	189.184.669.162
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	11.014.054.268	84.721.430.285	6.563.340.049	3.434.616.348	105.733.440.950
Tăng trong năm	675.367.980	8.034.410.651	361.943.460	215.790.780	9.287.512.871
Khấu hao trong năm	675.367.980	8.034.410.651	361.943.460	215.790.780	9.287.512.871
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	11.689.422.248	92.755.840.936	6.925.283.509	3.650.407.128	115.020.953.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	23.285.865.503	38.621.856.670	6.649.990.962	2.147.862.610	70.705.575.745
Tại ngày 31/12/2020	22.610.497.523	43.333.098.486	6.288.047.502	1.932.071.830	74.163.715.341

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 43.591.707.588 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 50.493.845.032 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 43.998.217.146 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 50.056.307.642 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2019 là Chứng nhận hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và Phần mềm kế toán có tổng nguyên giá là 138.685.576 đồng và đã hết khấu hao.

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ		Ngành nghề			
		VND	VND				
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội	85.868.900.000	Sản xuất bê tông và sản xuất gạch.				
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	5.000.000.000	Gia công chế tạo kết cấu thép.				
		Tỷ lệ					
		31/12/2020		01/01/2020			
Vốn giữ năm	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư Công ty liên kết		30.641.900.000	-	-	31.066.020.000	-	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.1 (**)	35,68%	30.641.900.000	(*)	-	29.566.020.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.6 (***)	30,00%	-	-	-	1.500.000.000	(*)	-
b) Đầu tư dài hạn khác		100.000.000	-	-	100.000.000	-	-
Công ty CP Thủy điện IA HIAO		100.000.000	(*)	-	100.000.000	(*)	-
Tổng		30.741.900.000	-	-	31.166.020.000	-	-

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

(**) Thông báo số 05/TB/HĐQT ngày 08/11/2020 nộp tiền mua 56.000 cổ phần, Nghị quyết số 257-NQ/LICOGI12-HĐQT ngày 10/07/2020 đầu tư mua thêm 51.588 cổ phần của Công ty Cổ phần Licogi 12.1.

(***) Nghị quyết số 540-NQ/Licogi12-HĐQT ngày 28/12/2020 về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Licogi 12.6 thu hồi theo giá gốc khoản đầu tư thực hiện ghi nhận bằng hình thức đối trừ công nợ phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	72.222.273.733	72.222.273.733	90.507.211.022	90.507.211.022
Công ty CP Nhật Nam	7.244.932.917	7.244.932.917	11.299.403.040	11.299.403.040
Công ty Cổ phần Xây dựng 46	-	-	7.641.844.960	7.641.844.960
Công ty TNHH Shungshin Vina	9.465.044.400	9.465.044.400	1.872.475.600	1.872.475.600
Công ty TNHH SX TM và ĐT XD An Phúc Hưng Yên	4.989.491.000	4.989.491.000	7.268.792.500	7.268.792.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hà Minh	6.912.046.449	6.912.046.449	-	-
Công ty TNHH TM & VT Thành Đạt	797.128.757	797.128.757	7.482.479.720	7.482.479.720
Công ty TNHH SX & DV TM Ngọc Linh	3.683.221.265	3.683.221.265	4.792.675.163	4.792.675.163
Các số dư nhỏ dưới 10% tổng dư nợ phải trả	39.130.408.945	39.130.408.945	50.149.540.039	50.149.540.039
Dài hạn	8.047.901.267	8.047.901.267	-	-
Công ty CP Xây dựng 46	7.641.844.960	7.641.844.960	-	-
Công ty CP Hương Trâm	406.056.307	406.056.307	-	-
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>10.400.038.936</i>	<i>10.400.038.936</i>	<i>6.521.760.762</i>	<i>6.521.760.762</i>
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	1.350.103.817	1.350.103.817	300.513.774	300.513.774
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	633.560.339	633.560.339	882.449.898	882.449.898
Công CP Licogi 12.1	7.606.152.851	7.606.152.851	4.528.575.161	4.528.575.161
Công ty Licogi 12.9	666.641.781	666.641.781	666.641.781	666.641.781
Công ty Cổ phần Licogi 9	120.021.850	120.021.850	120.021.850	120.021.850
Công ty Licogi 17	23.558.298	23.558.298	23.558.298	23.558.298
Tổng	80.270.175.000	80.270.175.000	90.507.211.022	90.507.211.022

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	11.910.546.854	37.612.492.889
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Bắc Ninh	9.618.388.544	36.274.773.810
Công ty TNHH Hoàng Gia	1.100.000.000	900.000.000
Công ty CP TB và DV TCE	484.746.999	143.734.399
Đối tượng khác	707.411.311	293.984.680
Dài hạn	2.231.893.000	2.231.893.000
BQL DA quận Thanh Xuân	2.231.893.000	2.231.893.000
Tổng	14.142.439.854	39.844.385.889

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.331.161.987	7.331.161.987	-
Thuế TNDN	1.927.718.086	874.887.742	1.486.586.961	1.316.018.867
Thuế thu nhập cá nhân	381.630.609	548.234.085	588.878.738	340.985.956
Tiền thuê đất	-	233.923.634	233.923.634	-
Các loại thuế khác	137.112.169	3.000.000	3.002.000	137.110.169
Tổng	2.446.460.864	8.991.207.448	9.643.553.320	1.794.114.992

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	10.048.280.934	13.835.974.797
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.380.662	3.380.662
Kinh phí công đoàn	1.056.445.276	1.330.054.152
Bảo hiểm xã hội;	-	248.527.843
Bảo hiểm y tế	114.664.017	114.664.017
Kinh phí bảo trì tòa nhà 21 Đại Từ	-	1.664.167.407
Lãi dự trả ngân hàng	206.153.613	283.873.016
Phải trả các Đội thi công (Dư Có 141)	8.082.440.532	9.771.971.135
Các khoản phải trả, phải nộp khác	585.196.834	419.336.565
Dài hạn	923.718.642	923.718.642
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	923.718.642	923.718.642
Tổng	10.971.999.576	14.759.693.439

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	535.178.097	4.371.904.898	87.866.726.581
Tăng trong năm	-	-	-	-	323.577.469	3.656.024.519	3.979.601.988
Trích quỹ	-	-	-	-	323.577.469	-	323.577.469
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.656.024.519	3.656.024.519
Giảm trong năm	-	-	-	-	264.000.000	4.366.900.069	4.630.900.069
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	4.043.322.600	4.043.322.600
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	323.577.469	323.577.469
Chi quỹ	-	-	-	-	264.000.000	-	264.000.000
Số dư tại 31/12/2019	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	594.755.566	3.661.029.348	87.215.428.500
Số dư tại 01/01/2020	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	594.755.566	3.661.029.348	87.215.428.500
Tăng trong năm	-	-	-	-	286.589.019	3.672.118.561	3.958.707.580
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.672.118.561	3.672.118.561
Trích quỹ	-	-	-	-	286.589.019	-	286.589.019
Giảm trong năm	-	-	-	-	451.000.000	3.656.024.519	4.107.024.519
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	3.369.435.500	3.369.435.500
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	286.589.019	286.589.019
Chi quỹ	-	-	-	-	451.000.000	-	451.000.000
Số dư tại 31/12/2020	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	430.344.585	3.677.123.390	87.067.111.561

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết 385/NQHĐQT-LICOGH12 ngày 24/09/2020 phân phối lợi nhuận năm 2019, số liệu phân phối như sau:

- Chi cổ tức 500 VND/cổ phần, tổng số tiền chi trả: 3.369.435.500 VND (năm trước 4.043.322.600 VND).
- Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 286.589.019 VND (năm trước 323.577.469 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Tỷ lệ		31/12/2020	31/12/2019
	sở hữu	Số cổ phần	VND	VND
Tổng Công ty Licogi- CTCP	8,52%	596.700	5.967.000.000	5.967.000.000
Ông Dương Xuân Quang	23,34%	1.633.607	16.336.070.000	16.336.070.000
Các cổ đông khác	68,14%	4.769.693	47.696.930.000	47.696.930.000
Tổng	100%	7.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	70.000.000.000	70.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	70.000.000.000	70.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.656.024.519	4.366.900.069

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	261.129	261.129
Cổ phiếu phổ thông	261.129	261.129
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.738.871	6.738.871
Cổ phiếu phổ thông	6.738.871	6.738.871
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.190.569.586	11.190.569.586
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	430.344.585	594.755.566

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu xây lắp	245.209.270.952	232.236.166.006
Doanh thu bán hàng	-	10.783.805.382
Doanh thu dịch vụ khác	8.615.407.672	8.791.706.564
Tổng	253.824.678.624	251.811.677.952

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn xây lắp	221.693.301.238	211.238.251.412
Giá vốn bán hàng	-	10.447.613.211
Giá vốn dịch vụ khác	5.091.775.637	3.114.850.485
Tổng	226.785.076.875	224.800.715.108

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	66.274.070	41.391.218
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.204.000.000	820.000.000
Tổng	1.270.274.070	861.391.218

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	7.784.490.027	10.908.652.684
Tổng	7.784.490.027	10.908.652.684

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.178.159.584	8.781.314.175
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	6.762.287	4.910.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.209.637.485	2.084.976.538
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.202.452	370.584.967
Chi phí bằng tiền khác	2.872.932.597	3.158.273.241
Tổng	15.384.694.405	14.403.058.921

5.24 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	3.154.985.160
Lãi thanh lý vật tư	53.803.714	26.909.091
Thu nhập khác	102.436	41.030.879
Tổng	53.906.150	3.222.925.130
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	352.902.686	523.769.855
Chi phí khác	294.688.548	87.102.786
Tổng	647.591.234	610.872.641
Lợi nhuận khác	(593.685.084)	2.612.052.489

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	138.360.649.041	136.827.897.964
Chi phí nhân công;	63.587.431.372	72.740.070.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định, máy thi công	9.287.512.871	11.685.631.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.234.159.389	28.729.345.428
Chi phí khác bằng tiền	11.874.698.632	17.943.051.346
Tổng	227.344.451.305	267.925.997.112

5.26 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	4.547.006.303	5.172.694.946
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	1.031.432.405	599.897.633
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>1.031.432.405</i>	<i>599.897.633</i>
Điều chỉnh giảm	1.204.000.000	2.131.148.747
Thu nhập không chịu thuế	1.204.000.000	2.131.148.747
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.374.438.708	3.641.443.832
Thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	4.374.438.708	3.641.443.832
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	874.887.742	728.288.766
Thuế TNDN bị truy thu, nộp bổ sung	-	788.381.661
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	874.887.742	1.516.670.427

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.672.118.561	3.656.024.519
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.672.118.561	3.656.024.519
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.738.871	6.738.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	544,92	542,53

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan***a. Số dư với các bên liên quan*

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công nợ phải trả	1.350.103.817	300.513.774
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	Công nợ phải trả	633.560.339	882.449.898
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công nợ phải trả	7.606.152.851	4.528.575.161
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công nợ phải trả	666.641.781	666.641.781
Công ty Licogi 17	Công nợ phải trả	23.558.298	23.558.298
Công ty Cổ phần Licogi 9	Công nợ phải trả	120.021.850	120.021.850
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công nợ phải thu	11.898.554.530	12.013.909.530
Công ty Licogi 13	Công nợ phải thu	24.050.727	24.050.727
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15	Công nợ phải thu	2.024.195.267	2.024.195.267
Công ty Xây dựng số 19	Công nợ phải thu	1.169.942.426	1.169.942.426
Công ty Xây dựng 20	Công nợ phải thu	235.461.101	224.929.851
Công ty LICOGI14	Công nợ phải thu	64.318.681	64.318.681

b. Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	Đ/c giảm GT Quyết toán	-	(120.142.773)
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Mua hàng, thuê thiết bị	10.467.962.201	3.711.247.161
	Cổ tức được chia	1.204.000.000	715.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Cổ tức được chia	-	105.000.000
	Chi phí gia công	-	2.375.034.694
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Bù trừ tiền cổ tức	298.350.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Cho thuê xưởng	454.545.455	954.545.454
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Thuê văn phòng, bán vật tư, thanh lý tài sản...	891.729.874	12.711.630.621

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch khác	Tính chất giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Thoái vốn	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Góp thêm vốn	1.075.880.000	-

c. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản Trị			
Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch	60.000.000	235.090.409
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Ông Phùng Văn Thanh	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Chung	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thư ký HĐQT	24.000.000	24.000.000
Cộng		276.000.000	451.090.409
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Bà Ngô Hương Lan	Trưởng ban	-	-
Bà Đặng Thị Tâm	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Trọng Thoại	Thành viên	4.000.000	24.000.000
Cộng		28.000.000	48.000.000
Tiền lương của TGD và người quản lý khác			
Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc	594.681.817	271.406.709
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	484.150.592	384.018.444
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên	30.000.000	445.817.169
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	40.727.273	-
Bà Nguyễn Thị Chung	Kế toán trưởng	409.945.317	374.381.182
Ông Hoàng Minh Tuấn	Người được ủy quyền công bố thông tin	304.785.409	228.914.500
Bà Ngô Hương Lan	Trưởng ban Kiểm soát	189.478.318	172.339.283
Cộng		2.053.768.726	1.876.877.287

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

Dương Xuân Quang